

分钟

(f ē n zh ō ng)



minute

昨天

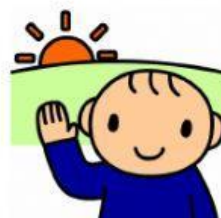
(zu ó ti ā n)



yesterday

早上

(z ǎ o shang)



(early) morning

晚上

(w ǎ n shang)



evening, night

铅笔

(qi ā n b ǐ)



pencil

书包
(sh ū b ā o)



school bag

桌子
(zhu ō z i)



table

椅子
(y ǐ z i)



chair

电视
(dì àn shì)



TV

汉语
(H à ny ǔ)

中文

Chinese language

名字

(m í n g z i)



name

天气

(t i ā n q ì)



weather

颜色

(y á n s è)



color

钱

(q i á n)



money

里面

(l ǐ m i à n)



inside

上边
(sh à ng bi ā n)



请
(q ǐ ng)



不客气
(b ú k è qi)



对不起
(du ì bu q ǐ)



没关系
(m é i gu ā n xi)

it doesn't matter, that's all
right